

**CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUÂN TRƯỜNG**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ XUÂN TRƯỜNG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: XUAN TRUONG SERVICE TRADING BUSINESS JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: XUAN TRUONG STB.,JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108855353

**3. Ngày thành lập:** 06/08/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Xóm 04, thôn Ngọc Chi, Xã Vĩnh Ngọc, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0967.676.683

Fax:

Email: [xuantruonghn.jsc@gmail.com](mailto:xuantruonghn.jsc@gmail.com) Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 1010     |
| 2.  | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1020     |
| 3.  | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1410     |
| 4.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1623     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện<br>Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm gỗ khác nhau, cụ thể:<br>+ Cán, tay cầm của dụng cụ, cán chổi, cán bàn chải,<br>+ Khuôn và nòng giày hoặc ủng, mắc áo,<br>+ Đồ dùng gia đình và đồ dùng nấu bếp bằng gỗ,<br>+ Tượng và đồ trang trí bằng gỗ, đồ khảm, trạm hoa văn bằng gỗ,<br>+ Hộp, nắp nhỏ đựng đồ trang sức quý và các vật phẩm tương tự bằng gỗ,<br>+ Các dụng cụ như ống chỉ, suốt chỉ, ống suốt, cuộn cuộn chỉ, máy khâu ren và các vật phẩm tương tự của guồng quay tơ bằng gỗ,<br>+ Các vật phẩm khác bằng gỗ. | 1629     |
| 6.  | In ấn<br>(Điều 11 Nghị định 60/2014/NĐ-CP ngày 19/06/2014; Khoản 4 Điều 1, Điều 3 Nghị định 25/2018/NĐ-CP ngày 28/02/2018)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1811     |
| 7.  | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1812     |
| 8.  | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 2511     |
| 9.  | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 2512     |

|     |                                                                                                                                                                          |      |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 10. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                         | 2591 |
| 11. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                                                             | 2592 |
| 12. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                                                              | 2593 |
| 13. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu                                                                                                              | 2599 |
| 14. | Thu gom rác thải không độc hại                                                                                                                                           | 3811 |
| 15. | Thu gom rác thải độc hại                                                                                                                                                 | 3812 |
| 16. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải không độc hại                                                                                                                                 | 3821 |
| 17. | Xử lý và tiêu huỷ rác thải độc hại                                                                                                                                       | 3822 |
| 18. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                         | 3830 |
| 19. | Xử lý ô nhiễm và hoạt động quản lý chất thải khác                                                                                                                        | 3900 |
| 20. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                        | 4101 |
| 21. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                  | 4102 |
| 22. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                            | 4211 |
| 23. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                             | 4212 |
| 24. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                 | 4221 |
| 25. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                      | 4222 |
| 26. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                       | 4223 |
| 27. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                        | 4229 |
| 28. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                 | 4291 |
| 29. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                          | 4292 |
| 30. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                    | 4293 |
| 31. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                               | 4299 |
| 32. | Phá dỡ                                                                                                                                                                   | 4311 |
| 33. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Không bao gồm dò mìn và các loại tượng tự tại mặt bằng xây dựng)                                                                                   | 4312 |
| 34. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác loại mới và loại đã qua sử dụng.                                                    | 4511 |
| 35. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)<br>Chi tiết: Bán lẻ ô tô con, loại 9 chỗ ngồi trở xuống không kể người lái, loại mới và loại đã qua sử dụng                  | 4512 |
| 36. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn, bán lẻ và đại lý phụ tùng, các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác. | 4530 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 37. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thóc, lúa mỳ, ngô, hạt ngũ cốc khác;<br>- Bán buôn hạt, quả có dầu;<br>- Bán buôn hoa và cây;<br>- Bán buôn thuốc lá lá;<br>- Bán buôn động vật sống;<br>- Bán buôn da sống và bì sống;<br>- Bán buôn da thuộc;<br>- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác, phế liệu, phế thải và sản phẩm phụ được sử dụng cho chăn nuôi động vật. | 4620 |
| 38. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ<br>Loại trừ: Xuất khẩu gạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4631 |
| 39. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt;<br>- Bán buôn thủy sản;<br>- Bán buôn rau, quả;<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột;<br>- Bán buôn thực phẩm khác..                                                                                                                                                                   | 4632 |
| 40. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4633 |
| 41. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4641 |
| 42. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4651 |
| 43. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4652 |
| 44. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn quặng sắt và quặng kim loại màu;<br>- Bán buôn sắt thép và kim loại màu ở dạng nguyên sinh;<br>- Bán buôn bán thành phẩm bằng sắt thép và kim loại màu;<br>Loại trừ: Bán buôn vàng và các kim loại quý hiếm khác                                                                                                                                                         | 4662 |
| 45. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn xi măng<br>- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi<br>- Bán buôn kính xây dựng<br>- Bán buôn sơn, vécni<br>- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh<br>- Bán buôn đồ ngũ kim                                                                                                                                                                       | 4663 |
| 46. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4690 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 47. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe buýt (Điều 16 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô ngày 10/09/2014).                                                                                                                                                    | 4921        |
| 48. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe buýt (Điều 16 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô ngày 10/09/2014).                                                                                                                           | 4922        |
| 49. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác<br>Chi tiết: Vận tải hành khách bằng xe buýt (Điều 16 Nghị định số 86/2014/NĐ-CP về kinh doanh và điều kiện kinh doanh vận tải bằng xe ô tô ngày 10/09/2014).                                                                                                                                                          | 4929        |
| 50. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4931        |
| 51. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch hoặc mục đích khác;<br>- Hoạt động của cáp treo, đường sắt trong phạm vi sân bay, đường sắt leo núi.<br>- Hoạt động quản lý điều hành vận tải hành khách. | 4932        |
| 52. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>- Vận tải hàng hóa thông thường: vận tải gỗ, vận tải gia súc, nông lâm sản, hàng hóa thông thường khác;<br>- Vận tải hàng nặng, vận tải container;<br>- Vận tải phế liệu, phế thải, rác thải, không đi kèm hoạt động thu gom hoặc đổ phế liệu, phế thải, rác thải.                                                             | 4933        |
| 53. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 5210        |
| 54. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5224        |
| 55. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ đại lý, giao nhận vận chuyển;<br>- Logistics;<br>- Dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải chưa được phân vào đâu.                                                                                                                                                               | 5229(Chính) |
| 56. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5610        |
| 57. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 5621        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | <p>Dịch vụ ăn uống khác</p> <p>Chi tiết:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể. Đồ ăn uống thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng;</li> <li>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...;</li> <li>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;</li> <li>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền.</li> <li>- Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp</li> </ul> | 5629 |
| 59. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5630 |
| 60. | <p>Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu</p> <p>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh</p>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8299 |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:** 100.000

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN NHƯ CƯỜNG | Xóm 4, thôn Ngọc Chi, Xã Vĩnh Ngọc, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam       | Cổ phần phổ thông         | 36.000     | 360.000.000           | 36,000    | 0010830278<br>57                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 36.000     | 360.000.000           | 36,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN CƯỜNG | Thôn Lễ Pháp, Xã Tiên Dương, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông         | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    | 013432792                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số                   | 30.000     | 300.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                  |                                                                                      |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                               |                           |        |             |        |              |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------------|--------|-------------|--------|--------------|
| 3 | HOÀNG VĂN TRƯỜNG | Thôn 4, Xã Phú Long, Huyện Nho Quan, Tỉnh Ninh Bình, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 34.000 | 340.000.000 | 34,000 | 037080003688 |
|   |                  |                                                               | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                               | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                               | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                               | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0      | 0           | 0,000  |              |
|   |                  |                                                               | Tổng số                   | 34.000 | 340.000.000 | 34,000 |              |
|   |                  |                                                               |                           |        |             |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN NHƯ CUỒNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/06/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 001083027857

Ngày cấp: 23/01/2018

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Xóm 4, thôn Ngọc Chi, Xã Vĩnh Ngọc, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Xóm 4, thôn Ngọc Chi, Xã Vĩnh Ngọc, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội